

**Y BAN NHÂN DÂN
T NH KIÊN GIANG**

**C NG HÒA XÃ H I CH NGH A VI T NAM
c l p - T do - H nh phúc**

S : 19/2010/Q -UBND

R ch Giá, ngày 16 tháng 8 n m 2010

QUY T NH

**V vi c ban hành Quy nh v qu n lý, khai thác và s d ng
công trình h t ng k thu t ô th trên a bàn t nh Kiên Giang**

Y BAN NHÂN DÂN T NH KIÊN GIANG

C n c Lu t T ch c H i ng nhân dân và y ban nhân dân ngày 26 tháng 11 n m 2003;

C n c Lu t Ban hành v n b n quy ph m pháp lu t c a H i ng nhân dân, y ban nhân dân ngày 03 tháng 12 n m 2004;

C n c Ngh nh s 23/2009/N -CP ngày 27 tháng 02 n m 2009 c a Chính ph v x ph t vi ph m hành chính trong ho t ng xây d ng, kinh doanh b t ng s n, khai thác, s n xu t, kinh doanh v t li u xây d ng, qu n lý công trình h t ng k thu t; qu n lý phát tri n nhà và công s ; Ngh nh s 11/2010/N -CP ngày 24 tháng 02 n m 2010 c a Chính ph quy nh v qu n lý và b o v k t c u h t ng giao thông ng b ; Ngh nh s 117/2007/N -CP ngày 11 tháng 7 n m 2007 c a Chính ph v s n xu t, cung c p và tiêu th n c s ch; Ngh nh s 88/2007/N -CP ngày 28 tháng 5 n m 2007 c a Chính ph v thoát n c ô th và khu công nghi p; Ngh nh s 59/2007/N -CP ngày 09 tháng 4 n m 2007 c a Chính ph v qu n lý ch t th i r n; Ngh nh s 35/2008/N -CP ngày 25 tháng 3 n m 2008 c a Chính ph v xây d ng, qu n lý và s d ng ngh a trang; Ngh nh s 79/2009/N -CP ngày 28 tháng 9 n m 2009 c a Chính ph v qu n lý chi u sáng ô th ; Ngh nh s 64/2010/N -CP ngày 11 tháng 6 n m 2010 c a Chính ph v qu n lý cây xanh ô th ;

C n c Thông t s 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 n m 2005 c a B Xây d ng h ng d n qu n lý cây xanh ô th ; Thông t s 13/2007/TT-BXD

ngày 13 tháng 12 năm 2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn mới về thi công của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thi công hiện mới về nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ năng lượng; Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đô thị; Thông tư số 16/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đô thị; Thông tư số 09/2009/TT-BXD ngày 21 tháng 5 năm 2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết thi công hiện mới về nội dung của Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp; Thông tư liên tịch số 95/2009/TTLT-BTC-BXD-BNN ngày 19 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quy định quy định giá tiêu thụ năng lượng tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn; Thông tư số 02/2010/TT-BXD ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Xây dựng ban hành Quy định kiểm soát chất lượng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Xét nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 437/TTr-SXD ngày 21 tháng 6 năm 2010,

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quy định này Quy định về quản lý, khai thác và sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giao cho Sở Xây dựng chỉ đạo, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, theo dõi và tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

Quy t nh này có hi u l c sau 10 ngày k t ngày ký và thay th Quy t nh s 13/2006/Q -UBND ngày 28 tháng 3 n m 2006 c a y ban nhân dân t nh v vi c ban hành Quy nh qu n lý, s d ng và khai thác các công trình h t ng k thu t ô th trên a bàn t nh Kiên Giang./.

TM. Y BAN NHÂN DÂN
CH T CH

Bùi Ng c S ng

**Y BAN NHÂN DÂN
T NH KIÊN GIANG**

**C NG HÒA XÃ H ICH NGH A VI T NAM
c l p - T do - H nh phúc**

QUY NH

**V vi c qu n lý, khai thác và s d ng công trình h t ng k thu t ô th
trên a bàn t nh Kiên Giang**

*(Ban hành kèm theo Quy t nh s 19/2010/Q -UBND
ngày 16 tháng 8 n m 2010 c a y ban nhân dân t nh Kiên Giang)*

Ch ng I

NH NG QUY NH CHUNG

i u 1. Ph m vi i u ch nh và i t ng áp d ng

1. Quy nh này i u ch nh v công tác qu n lý, khai thác và s d ng công trình h t ng k thu t ô th (sau ây vi t t là HTKT T), bao g m: k t c u h t ng giao thông ô th ; c p n c; thoát n c, x lý n c th i; chi u sáng; công viên cây xanh; ngh a trang; ch t th i r n trong ô th và h th ng thông tin liên l c. Ki m tra, thanh tra và x lý hành vi vi ph m trên a bàn t nh Kiên Giang.

2. Quy nh này áp d ng i v i m i t ch c, cá nhân ng i Vi t Nam và ng i n c ngoài khi tham gia các ho t ng qu n lý, khai thác và s d ng công trình HTKT T trên a bàn t nh Kiên Giang.

i u 2. Gi i thích t ng

Các t ng d i ây c hi u nh sau:

Các công trình h t ng k thu t ô th bao g m:

- H th ng các công trình giao thông ô th ;
- H th ng các công trình c p n c ô th ;
- H th ng các công trình thoát n c ô th ;
- H th ng các công trình chi u sáng ô th ;
- Công viên và cây xanh ô th ;

- H thống các công trình thông tin ô th ;
- H thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn;
- V xây dựng, quản lý và sử dụng nhà trang ô th .

1. Ng ô th (hay ng ph): là ng b n m trong ph m vi n i thành, n i th , c gi i h n b i ch gi i ng theo quy ho ch c c p có th m quy n phê duy t bao g m: n n ng, m t ng, v a hè (hay hè ph), bó v a hè, nút giao thông, o giao thông, d i phân cách, h thống báo hi u ng b , b n, bãi xe.

2. Công trình c p n c ô th , bao g m: h thống ng truy n t i và phân ph i n c, các công trình k thu t thu c h thống c p n c: tr m x lý và c p n c, gi ng khoan, h n c, ài ch a n c và m ng l i c p n c ô th , tr c p n c c u h a.

3. Công trình thoát n c ô th , bao g m: m ng l i c ng ng m, kênh m ng thu gom và chuy n t i, ao, h , h ga, c ng rãnh và các công trình u m i: tr m b m, nhà máy x lý, các c a x và h thống tiêu thoát n c m a, x lý n c th i...

4. Chi u sáng ô th bao g m: chi u sáng các công trình giao thông, chi u sáng không gian công c ng; chi u sáng m t ngoài công trình; chi u sáng qu ng cáo, trang trí và chi u sáng khu v c ph c v l h i; chi u sáng trong khuôn viên công trình do các t ch c, cá nhân s h u, quản lý và sử dụng.

5. Công viên cây xanh:

- Công viên là m nh cây xanh c tr ng t p trung trong m t di n tích t c xác nh nh m m c ích ph c v công c ng. Trong công viên có th bao g m: vi c nuôi d ng, tr ng bày m t s lo i ng v t và có các công trình v n hóa khác;

- Cây xanh ô th : các lo i cây thân g , cây phong c nh, hoa, c c tr ng theo quy ho ch, d c theo hành lang b o v ng b (v a hè, d i phân cách, o giao thông, qu ng tr ng, ài t ng ni m...) các công viên, v n hoa, v n d o, trong các khu công s , tr ng h c, ình chùa, b nh vi n, ngh a trang, bi t th , nhà v n c a các t ch c, cá nhân.

6. Ngh a trang là n i chôn c t, táng ng i ch t t p trung theo hình th c

khác nhau, thu c các i t ng khác nhau và c qu n lý, xây d ng theo quy ho ch c c p có th m quy n phê duy t.

7. Ch t th i r n trong ô th là ch t th i th r n, c th i ra t quá trình s n xu t, kinh doanh, d ch v , sinh ho t ho c các ho t ng khác. Ch t th i r n bao g m ch t th i r n thông th ng và ch t th i r n nguy h i; h th ng qu n lý ch t th i r n bao g m: thu gom, v n chuy n và x lý ch t th i r n h p v sinh.

a) Ch t th i r n thông th ng: ch t th i r n phát th i trong sinh ho t cá nhân, h gia ình, n i công c ng c g i chung là ch t th i r n thông th ng.

b) Ch t th i r n nguy h i là ch t th i r n ch a các ch t ho c h p ch t có m t trong nh ng c tính: phóng x , d cháy, d n , d n mòn, d lây nhi m, gây ng c ho c các t tính nguy h i khác.

c) Thu gom, v n chuy n ch t th i r n là ho t ng t p h p, phân lo i, óng gói t n i phát sinh t i nhi u i m thu gom, l u tr , trung chuy n và v n chuy n n n i x lý, tái ch , tái s d ng ho c bãi chôn l p c c quan nhà n c có th m quy n ch p thu n.

8. H th ng công trình thông tin liên l c bao g m: tuy n dây cáp ng m, cáp treo, tr i n tho i, h p cáp, thùng i n tho i công c ng, h p th công c ng, tr m, nhà, tháp thu, phát sóng vi n thông...

Ch ng II

QU N LÝ, KHAI THÁC VÀ S D NG CÁC CÔNG TRÌNH HTKT T

M c 1

QU N LÝ, KHAI THÁC VÀ S D NG NG Ô TH

i u 3. S d ng t m th i ng ô th ngoài m c ích giao thông

1. T ch c, cá nhân có nhu c u s d ng t m th i ng ô th ngoài m c ích giao thông, th c hi n theo quy nh t i kho n 7, m c IV, ph n II c a Thông t s 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 n m 2008 c a B Xây d ng h ng d n qu n lý ng ô th .

2. S d ng t m th i ng ô th ngoài m c ích giao thông trong tr ng h p khó kh n v a hình, a v t ho c yêu c u c bi t v k thu t mà không

th xây dựng các công trình thi công ngoài phạm vi thành phố, hành lang an toàn thành phố thì cho phép sử dụng mặt đất thành phố, hành lang an toàn thành phố xây dựng công trình thi công như: công trình phục vụ yêu cầu bảo đảm an ninh, quốc phòng; công trình ngầm cấp quang, đường dây thông tin liên lạc, đường dây điện, đường cáp quang, đường cống thoát nước, các công trình cống, đường điện, cống, đường dây thông tin... chủ công trình thi công phải thực hiện yêu cầu các bước thu nhận, phê duyệt cấp giấy phép thi công theo quy định của ban hành kèm theo Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy trình cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh và tuân thủ các quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng.

Người thi công phải di chuyển công trình khi cần quan sát có thể quy định yêu cầu sử dụng và không phải bị thi công.

3. Sử dụng lòng đường và hè phố làm nơi xe: thực hiện theo quy định tại khoản 8, khoản 9, mục IV, phần II của Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý thành phố.

4. Xây dựng, lắp đặt các công trình nội bên trên thành phố bao gồm: hệ thống HTKT, các công trình phục vụ công cộng bên trên thành phố thì các tổ chức, cá nhân phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

a) Đối với thi công xây dựng cấu trúc qua thành phố các giai đoạn phạm vi bố trí trên không (tĩnh không) thành phố theo quy định;

b) Đối với đường dây thông tin liên lạc, đường dây điện, các đường, các công trình nội bên trên thành phố phải bố trí khoảng cách tối thiểu từ mặt đất tới điểm thấp nhất khi dây treo trạng thái võng các cột theo quy định.

Chủ công trình lắp đặt, đường dây thông tin liên lạc và đường, các công trình nội bên trên thành phố chịu trách nhiệm và quản lý bị ảnh hưởng, bị ảnh hưởng chi trả cao nhất về vị trí giao chéo giữa đường dây điện, đường dây thông tin liên lạc, đường, công trình trên cao;

c) Đối với khoảng cách an toàn thành phố theo chiều ngang đối với đường dây thông tin liên lạc và đường dây điện, đường các công trình nội bên trên thành phố phải tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy hoạch chi tiết xây dựng thành phố;

d) Các công trình n i bên trên ng ô th ph i b o m an toàn giao thông ô th ;

) Trong khi thi công c ng nh trong khai thác s d ng; b o m t nh không ng và ngang theo quy nh ng th i b o m m quan ô th . T ch c, cá nhân khi xây d ng, l p t các công trình n i bên trên ng ô th ph i th c hi n úng theo n i dung gi y phép và các v n b n quy ph m pháp lu t khác có liên quan.

5. Vi c chi m ch , s d ng hè ph l p t mái che t m và s d ng t m th i hè ph cho vi c c i, vi c tang:

a) T ch c, cá nhân có nhu c u xây d ng, l p t mái che t m và s d ng t m th i hè ph cho vi c c i, vi c tang ph i xin phép c quan qu n lý nhà n c có th m quy n;

b) Qu n lý hè ph ng ô th , th c hi n theo các quy nh t i kho n 11 và kho n 13, m c IV, ph n II c a Thông t s 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 n m 2008 c a B Xây d ng h ng d n qu n lý ng ô th .

6. ào ng ô th ph c v xây d ng, l p t các công trình ng m ph i tuân th các quy nh sau:

a) T ch c, cá nhân có nhu c u ào ng ô th ph i xin phép c quan qu n lý nhà n c có th m quy n;

b) Vi c xây d ng các công trình ng m d i ng ô th ph i tuân th úng quy ho ch, d án thi t k ã c c p có th m quy n phê duy t và gi y phép c a c quan qu n lý nhà n c có th m quy n;

c) C quan nhà n c có th m quy n ti p nh n h s , c p gi y phép ào ng ô th cho t ch c, cá nhân có h s h p l . N u t ch i c p gi y phép, c quan này ph i tr l i b ng v n b n và nêu rõ lý do;

d) Khi c p gi y phép ào ng ô th , c quan c p gi y phép ph i thông báo cho chính quy n a ph ng n i s xây d ng giám sát th c hi n;

) Khi thi công ào ng và tái l p m t ng, ch u t ph i th c hi n úng quy trình k thu t và ph i th c hi n úng kích th c, k t c u m t ng tái l p c ghi trong gi y phép; ph i b o m an toàn cho toàn công trình; các công trình li n k ; b o m an toàn và s ho t ng bình th ng c a giao thông

ô th ; b o m v sinh, môi tr ng ô th ; c quan c p phép xây d ng có trách nhi m t ch c ki m tra, giám sát, nghi m thu ch t l ng ph n tái l p m t ng;

e) Khi công trình ã hoàn thành, ch u t có trách nhi m t ch c nghi m thu theo trình t th t c quy nh hi n hành c a nhà n c. Ch u t m i n v qu n lý h th ng ng b theo phân c p và chính quy n a ph ng tham gia nghi m thu.

i u 4. Các hành vi b c m i v i ho t ng xây d ng, qu n lý khai thác, s d ng ng ô th

Th c hi n theo quy nh t i m c IV, ph n I c a Thông t s 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 n m 2008 c a B Xây d ng và quy nh t i i u 4 c a Thông t s 16/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 n m 2009 c a B Xây d ng v vi c s a i, b sung Thông t s 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 n m 2008 c a B Xây d ng h ng d n qu n lý ng ô th .

M c 2

QU N LÝ, KHAI THÁC VÀ S D NG C P N C Ô TH

i u 5. Khai thác, s d ng và b o v c p n c ô th

1. H th ng c p n c s ch trong ô th ph i tuân th theo quy ho ch chi ti t xây d ng ho c quy ho ch chuyên ngành v c p n c ã c c quan có th m quy n phê duy t.

2. n v c p n c ô th có trách nhi m l p quy ch m b o an toàn c p n c bao g m các n i dung c b n nh sau:

a) Duy trì áp l c c p n c;

b) Cung c p n nh l ng n c yêu c u;

c) Gi m thi u nguy c và qu n lý r i ro toàn di n t ngu n n c qua các công o n thu n c, x lý, d tr , phân ph i n khách hàng s d ng n c;

d) Gi m các b nh t t qua ng n c, phòng ng a d ch b nh, nâng cao ch t l ng n c, b o v t th n s c kh e c ng ng;

) Có kế hoạch tiếp thị và quảng cáo có thể xảy ra nhằm mục đích cung cấp dịch vụ công cộng cho tất cả công dân, liên tục và hiệu quả;

e) Chất lượng dịch vụ cho các mục đích không phải là sinh hoạt cá nhân của thu ngân sách nhà nước và khách hàng sử dụng dịch vụ.

3. Giá tiêu chuẩn dịch vụ cho từng mục đích sử dụng, thể hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt phương án giá nhà nước và ban hành biểu giá nhà nước cho sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

4. Hệ thống các tài liệu pháp lý áp dụng theo quy định tại Điều 59 của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu chuẩn dịch vụ.

Điều 6. Khách hàng sử dụng dịch vụ

Khách hàng sử dụng dịch vụ được quy định khai thác và sử dụng công cộng thông qua hợp đồng dịch vụ công cộng ký kết giữa nhà nước và khách hàng sử dụng dịch vụ. Hợp đồng dịch vụ công cộng bao gồm các nội dung về chất lượng dịch vụ; giá nhà nước; khối lượng dịch vụ thanh toán tạm thời; phương thức thanh toán; quyền và nghĩa vụ của nhà nước và khách hàng sử dụng dịch vụ; thẩm định, giám sát dịch vụ công cộng, chấm dứt hợp đồng; sai sót và bồi thường thiệt hại theo quy định tại các Điều 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50 của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu chuẩn dịch vụ.

Điều 7. Về việc các hành vi bị cấm trong hoạt động công cộng

Thể hiện theo quy định tại Điều 10 của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu chuẩn dịch vụ.

Mục 3

QUẢN LÝ, VIỆN HÀNH CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC Ô TH

Điều 8. Quản lý, viện hành công trình thoát nước ô th

1. Là chức năng quản lý, viện hành; hợp đồng quản lý, viện hành; chuyển nhượng hợp đồng quản lý, viện hành; giá hợp đồng quản lý, viện hành; điều chỉnh

giá h p ng qu n lý, v n hành; th i gian h p ng; ch m d t h p ng và nghi m thu, thanh toán theo h p ng th c hi n theo quy nh t i các i u 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 và 35 c a Ngh nh s 88/2007/N -CP ngày 28 tháng 5 n m 2007 c a Chính ph v thoát n c ô th và khu công nghi p.

2. N i dung qu n lý h th ng thoát n c m a; h th ng thoát n c th i; h th ng h i u hòa, qu n lý các công trình u n i và qu n lý tài s n th c hi n theo quy nh t i các i u 36, 37, 38, 39 và 40 c a Ngh nh s 88/2007/N -CP ngày 28 tháng 5 n m 2007 c a Chính ph v thoát n c ô th và khu công nghi p.

3. u n i h thoát n c vào h th ng thoát n c; m i n tr u n i h thoát vào h th ng thoát n c và h p ng d ch v thoát n c th c hi n quy nh t i các i u 5, 6 và 7 c a Thông t s 09/2009/TT-BXD ngày 21 tháng 5 tháng 2009 c a B Xây d ng quy nh chi ti t th c hi n m t s n i dung c a Ngh nh s 88/2007/N -CP ngày 28 tháng 5 n m 2007 c a Chính ph v thoát n c ô th và khu công nghi p.

i u 9. Các hành vi b c m v qu n lý, v n hành công trình thoát n c ô th

Th c hi n theo quy nh t i i u 11 c a Ngh nh s 88/2007/N -CP ngày 28 tháng 5 n m 2007 c a Chính ph v thoát n c ô th và khu công nghi p.

M c 4

QU N LÝ VÀ V N HÀNH CÔNG TRÌNH CHI U SÁNG Ô TH

i u 10. Yêu c u v t ch c chi u sáng ô th

1. Ph i tuân th quy ho ch xây d ng ô th ho c quy ho ch chi u sáng ô th c c p có th m quy n phê duy t.

2. Ph i tuân th các quy nh v qu n lý chi u sáng ô th .

3. Ph i m b o các ch c n ng c a chi u sáng cho các ho t ng c a ô th v ban êm, góp ph n tôn t o đi n m o, m quan ô th và b o m ti t ki m i n, hi u qu .

1. Các công trình xây dựng; các công trình di tích lịch sử, văn hóa; tháp truyền hình; ngân hàng, phát sóng có kích thước đáng kể, hình ảnh và vị trí nổi bật trên kiến trúc và cảnh quan đô thị phải có chiếu sáng mặt ngoài hoặc mặt phản chiếu mặt ngoài của công trình.

2. Tùy theo chức năng, quy mô, cấp độ kiến trúc, cao và yêu cầu thẩm mỹ, việc chiếu sáng mặt ngoài công trình phải tuân thủ các quy định về chiếu sáng các công trình giao thông; chiếu sáng quảng cáo và cảnh quan môi trường xung quanh.

3. Chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng các công trình có trách nhiệm thực hiện chiếu sáng theo quy định của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 14. Chiếu sáng khuôn viên công trình do các tổ chức và cá nhân quản lý

1. Tùy theo vị trí, chiếu sáng khuôn viên công trình phải tuân thủ các yêu cầu về thẩm mỹ, an ninh, tiết kiệm và hiệu quả, kết hợp chiếu sáng khuôn viên và chiếu sáng các công trình trong khuôn viên hoặc vị trí lân cận.

2. Khuôn viên của trường, cơ quan quản lý nhà nước, khuôn viên công trình của các tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng tại các vị trí quan trọng ở thị trấn, tổ chức chiếu sáng theo quy định của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 15. Các hành vi bất hợp pháp quản lý, vi phạm hành chính về chiếu sáng đô thị

1. Thi công, xây dựng công trình chiếu sáng đô thị không tuân thủ quy hoạch, thi công ảnh hưởng đến cảnh quan đô thị.

2. Tổ chức chiếu sáng đô thị không đúng quy định.

3. Sử dụng nguồn điện cho hệ thống chiếu sáng đô thị vào mục đích khác.

4. Lắp đặt chiếu sáng làm ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe con người, an toàn và mỹ quan đô thị.

5. Sản xuất, nhập khẩu nguồn sáng, thiết bị chiếu sáng không đúng với quy chuẩn kỹ thuật.

6. Quản lý, vi phạm hành chính về chiếu sáng không đúng quy định.

7. Trộm cắp các thiết bị chiếu sáng đô thị.

M c 5**QU N LÝ, DUY TRÌ VÀ B O V CÂY XANH Ô TH**

i u 16. Trách nhi m c a c quan, t ch c và cá nhân i v i cây xanh ô th

1. B o qu n, ch m sóc cây xanh c bi t là cây c th , cây c n c b o t n.

2. Khi phát hi n cây có cành, nhánh n ng tàn, cành khô ho c sâu b nh có nguy c g y ph i k p th i báo cáo cho n v tr c ti p ph trách ch m sóc b o d ng cây xanh x lý theo quy nh t i kho n 6, i u 36 c a Quy nh này.

3. Khi c n ch t h , di d i cây thu c danh m c cây c th , cây c n c b o t n ph i c c quan có th m quy n c p gi y phép theo quy nh t i kho n 6, i u 36 Quy nh này.

4. Ch t h , d ch chuy n cây xanh ô th theo quy nh t i i u 14 c a Ngh nh s 64/2010/N -CP ngày 11 tháng 6 n m 2010 c a Chính ph v qu n lý cây xanh ô th .

i u 17. Tiêu chu n cây tr ng

1. Cây xanh c tr ng trên ng ph , công viên ph i áp ng các tiêu chu n c quy nh t i kho n 1, 2, m c II, ph n II c a Thông t s 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 n m 2005 c a B Xây d ng h ng d n qu n lý cây xanh ô th và i u 4 c a Thông t s 20/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 n m 2009 c a B Xây d ng v s a i, b sung Thông t s 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 n m 2005 c a B Xây d ng h ng d n qu n lý cây xanh ô th .

2. Cây không thu c danh m c cây c m tr ng và danh m c cây tr ng h n ch c y ban nhân dân t nh ban hành quy nh.

i u 18. Quy cách tr ng cây trên ng ph và công viên

Cây xanh tr ng trên ng ph , công viên ngoài vi c m b o tr ng theo quy cách c quy nh t i kho n 3, m c II, ph n II c a Thông t s 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 n m 2005 c a B Xây d ng h ng d n qu n lý cây xanh ô th , c n tuân th thêm các quy nh:

1. Các tuyến đường và hè rộng trên 5m nên trồng các loại cây khi trồng thành có thể cao tới 10m trở lên.
2. Các tuyến đường có vỉa hè rộng từ 3m đến 5m nên trồng các loại cây khi trồng thành có thể cao tới 15m.
3. Các tuyến đường có vỉa hè nhỏ hẹp bên trên vỉa hè hoặc vỉa hè có diện tích hẹp, có công trình ngầm nên trồng các loại cây cao không quá 4m hoặc trồng hoa, kiểng, dây leo có hoa đẹp.
4. Các dải phân cách có vỉa hè nhỏ hẹp bên trên chỉ trồng cây theo quy định tại khoản 3 của Điều này.
5. Cây xanh trồng trong công viên cần lưu ý khảo sát cách gì là công trình xung quanh tiếp giáp với cây trồng như: cây bụi, cây thân gỗ cách trồng nhà và công trình từ 2m đến 5m; cách trồng tàu điện từ 3m đến 5m; cách vỉa hè và vỉa hè từ 1,5m đến 2m cách vỉa hè nhỏ hẹp từ 1m đến 4m; cách các công trình ngầm từ 1m đến 2m.
6. Cây xanh trồng phôi và các dây cây phôi hình thành mặt hàng cây xanh liên tục và hoàn chỉnh, không trồng quá nhiều loại cây trên mặt tuyến phố. Trồng từ mặt đường hai loại cây xanh và vỉa hè các tuyến phố, phố có chiều dài từ 2km trở lên hoặc theo từng cung, đoạn phố.
7. Vỉa hè dải phân cách có vỉa hè rộng từ 2m trở lên các loại cây bụi thấp, cây cảnh. Các dải phân cách có vỉa hè từ 2m trở lên có thể trồng các loại cây thân thảo có chiều cao và vỉa hè tán lá không gây ảnh hưởng an toàn giao thông, trồng cách vỉa hè dải phân cách, vỉa hè qua vỉa hè dải phân cách khoảng 3m đến 5m để đảm bảo an toàn giao thông.

Đi u 19. Qu n lý cây xanh trên ng ph

1. T ch c tr ng m i và b sung cây xanh trên ng ph theo quy ho ch chi ti t xây d ng ô th c duy t ho c quy ho ch chuyên ngành cây xanh c duy t:
- a) Tr ng thay th cây xanh ng ph b ch t h do sâu b nh không có kh n ng i u tr , cây xanh b ch t, cây xanh có nguy c ngã ;
- b) Tr ng cây theo quy ho ch ch ng lo i cây xanh tr ng trên t ng tuy n ng ph i phù h p quy ho ch c c p có th m quy n phê duy t.

2. B o qu n, ch m sóc cây xanh trên ng ph :

a) Th c hi n ki m tra x lý cây b sâu b nh, m b o cây sinh tr ng và phát tri n t t;

b) Ki m tra nh k c t mé cành, nhánh n ng tàn, l y nhánh khô, kh ng ch chi u cao, ch ng - s a cây nghiêng, t o tán cho cây, b o m m thu t và m quan ô th ;

c) L p k ho ch xét duy t th c hi n vi c ch t h , thay th các tuy n cây xanh lâu n m, già c i không còn phát huy tác d ng và không b o m an toàn cho sinh ho t ô th ;

d) Kh o sát, thi t l p ch m sóc c bi t i v i cây c n c b o t n, cây mang tính c tr ng c a t nh, c a vùng a lý, cây xanh trên ng ph có chi u cao t 15m tr lên.

3. Phát hi n, l p k ho ch th c hi n vi c ch t h cây xanh b sâu b nh không có kh n ng i u tr , b ch t, có nguy c ngã và cây xanh thu c danh m c cây c m tr ng theo quy nh c a y ban nhân dân t nh Kiên Giang.

i u 20. Nghiêm c m các hành vi xâm h i n cây xanh tr ng trên ng ph thu c danh m c cây c th , cây c n c b o t n

Th c hi n theo quy nh t i i u 7 c a Ngh nh s 64/2010/N -CP ngày 11 tháng 6 n m 2010 c a Chính ph v qu n lý cây xanh ô th .

M c 6

QU N LÝ CH T TH I R N TRONG Ô TH

i u 21. Thu gom, l u gi , v n chuy n ch t th i r n thông th ng

1. Vi c thu gom l u gi , v n chuy n ch t th i r n thông th ng trong ô th ph i b o m th ng xuyên yêu c u thu gom, v n chuy n toàn b ch t th i r n t i nh ng a i m ã quy nh.

2. Trên các tr c ph chính, các khu th ng m i, các công viên, qu ng tr ng các i m t p trung dân c , các u m i giao thông và các khu v c công c ng trong ô th ph i b trí các thùng l u gi ch t th i r n các n i ã c quy nh.

3. Ch t th i r n thông th ng t i các ô th ph i c thu gom, v n chuy n theo tuy n và theo các ph ng th c phù h p v i quy ho ch qu n lý ch t th i r n ã c phê duy t.

4. Dung tích các thùng l u gi ch t th i r n bên trong công trình ph i c b o m kích c phù h p v i th i gian l u gi các thùng l u gi t i các khu v c công c ng ph i phù h p v i tiêu chu n k thu t và b o m tính m quan.

5. Th i gian l u gi ch t th i r n thông th ng trong ngày ph i thu gom, v n chuy n toàn b ch t th i r n n a i m x lý theo quy nh.

6. Các ph ng ti n v n chuy n ch t th i r n ph i là ph ng ti n chuyên dùng, b o m các yêu c u v tiêu chu n k thu t và an toàn ã c ki m nh và c các c quan ch c n ng c p phép l u hành.

7. Trong quá trình v n chuy n ch t th i r n, không làm rò r , r i vãi ch t th i r n, gây phát tán b i, mùi, r rác trên ng ô th .

8. T ch c, h gia ình, cá nhân có trách nhi m tham gia gi gìn, b o m v sinh ng ô th , v a hệ tr c tr s c quan, nhà riêng, không v t rác, không ng i khác a hàng hóa v t d ng t i bày bán, rác, ph th i trên ng ô th , làm m t v sinh môi tr ng m quan ô th tr c tr s c quan, tr c c a nhà c a mình.

9. T ch c, h gia ình có trách nhi m:

a) M i cá nhân ph i b rác vào thùng rác úng quy nh n i công c ng;

b) Các t ch c, h gia ình ph i phân lo i rác (ch t th i r n) b ng các d ng c ch a h p v sinh ho c trong các túi có màu s c phân bi t, ch t th i r n vào úng n i quy nh;

c) Các h gia ình khi ti n hành các ho t ng c i t o ho c phá d công trình xây d ng ph i th c hi n ng ký v i công ty môi tr ng ô th ho c ký h p ng tr c ti p v i các n v c phép v n chuy n ch t th i r n xây d ng ch t th i úng n i quy nh;

d) Các h gia ình t i các ô th , làng ngh có t ch c s n xu t t i n i ph i có trách nhi m phân lo i ch t th i và h p ng v i t ch c, cá nhân có ch c n ng thu gom, v n chuy n, x lý ch t th i r n;

) Tổ chức, hộ gia đình có nghĩa vụ nộp phí và sinh theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và phí và sinh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 22. Quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn nguy hại

1. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn nguy hại

a) Thực hiện đăng ký và cấp quan nhà nước về bảo vệ môi trường tại Sở Tài nguyên và Môi trường Kiên Giang;

b) Phân loại, đóng gói, bao quây và lưu giữ theo quy định và quản lý chất thải rắn nguy hại theo các tiêu chuẩn quốc gia về quản lý chất thải rắn nguy hại theo quy định của pháp luật về chất thải rắn nguy hại.

2. Các hoạt động liên quan đến việc phòng ngừa, giảm thiểu, phân loại thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý (kể cả tái chế thu hồi), tiêu hủy chất thải rắn nguy hại theo quy định riêng.

Điều 23. Các hành vi bị cấm

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn.

Mục 7

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGHĨA TRANG Ô TH

Điều 24. Nội dung và quản lý sử dụng nghĩa trang ô th

1. Nội dung và quản lý nghĩa trang ô th:

a) Nhà quản lý nghĩa trang, bao gồm, quản lý, quản lý, quản lý các nhà quản lý, duy trì và quản lý các công trình trong nghĩa trang;

b) Bảo vệ môi trường và quản lý môi trường trong nghĩa trang theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

c) Quy định, quản lý khách thăm viếng, tang lễ và quản lý các hoạt động trong nghĩa trang;

d) Lập và lưu trữ hồ sơ nghĩa trang theo quy định tại khoản 3 của Điều này.

2. **Điều kiện và nội dung của dự án:**

a) Quy hoạch dự án, xây dựng mặt bằng, hạ tầng và các công trình trong dự án phải tuân thủ theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch quy hoạch dự án và các quy định có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quy hoạch theo các quy định hiện hành của pháp luật này;

c) Giám sát quy hoạch và cung cấp dịch vụ dự án như: hạ tầng, hạ tầng, hạ tầng, hạ tầng, hạ tầng, hạ tầng và dịch vụ xây dựng ... phải tuân thủ theo quy định của quy hoạch quy hoạch dự án và các quy định có thẩm quyền phê duyệt.

3. **Lưu ý và lưu ý dự án:**

a) Sử dụng vị trí các khu chức năng, lô đất, nhóm đất, hàng đất, phân đất; sử dụng vị trí các ô đất để trồng cây và các công trình;

b) Thực hiện các phân đất trong dự án, các ô đất để trồng cây và các công trình;

c) Có sự theo dõi hoạt động xây dựng trong dự án, lưu ý các công trình và các công trình theo thời gian và lưu ý các thông tin cần báo cáo và các công trình và thân nhân.

4. **Nội dung quy hoạch dự án có trách nhiệm lưu ý và lưu ý dự án:** dự án phải cung cấp thông tin cho các chủ thể và cá nhân khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Các hành vi bị cấm

Thực hiện theo quy định của pháp luật và pháp luật 35/2008/N-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về xây dựng, quy hoạch và dự án dự án.

Mục 8

QUY HOẠCH VÀ SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

Điều 26. Quy hoạch và sử dụng đất và thông tin liên lạc

1. Việc xây dựng, lắp đặt thi công, hạ tầng kỹ thuật, cấp và các công trình thông tin liên lạc phải theo đúng quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch chuyên ngành đã phê duyệt.

2. Khi xây dựng cột hoặc xây dựng mặt hạ tầng thông tin liên lạc (kể như mặt hoặc không gian bên trên xuyên qua hoặc đi theo đường ô tô). Chủ công trình thông tin liên lạc phải xin giấy phép của quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện đúng theo nội dung giấy phép và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Chủ nhà hòa mướn nhà, mướn công cộng và mướn thuê bao cho các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin liên lạc. Khi xây dựng, lắp đặt kỹ thuật, cấp hoặc thi công bên trên đường ô tô, phải thực hiện đúng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn của Nhà nước và đảm bảo không gây nhiễu sóng điện từ ảnh hưởng đến giao thông và môi trường ô tô.

Điều 27. Các hành vi bị cấm

1. Phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc và cản trở trái pháp luật việc xây dựng, lắp đặt các công trình thông tin liên lạc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thu mua, nghe trộm thông tin liên lạc trên mạng viễn thông, truyền thông tin liên lạc.

3. Xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông bao gồm nhà, trạm, cột điện, cáp, dây, cấp không tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Khi xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông không có biện pháp che chắn, không lắp đặt biển báo, không nộp ý kiến cấp, miễn giảm theo quy định.

5. Ngoài các hình thức nêu trên còn phải tuân thủ theo quy định các hành vi bị cấm của văn bản pháp luật có liên quan.

Chương III

PHÂN CẤP QUY NẠM LÝ CÔNG TRÌNH HTKT T

Điều 28. Xây dựng

1. C p và thu h i gi p phép xây d ng công trình HTKT T (ng m ho c không gian bên trên) theo Quy t nh s 1111/Q -UBND ngày 05 tháng 5 n m 2008 c a y ban nhân dân t nh Kiên Giang v i c i u ch nh quy nh th m quy n c p gi y phép xây d ng công trình trên các tuy n, tr c ng ph chính ô th thu c a bàn t nh Kiên Giang; c p gi y phép xây d ng c u v t qua ng ô th quy nh t i i m a, kho n 4, i u 3 c a Quy nh này.

2. L p, th m nh các lo i án quy ho ch chuyên ngành h t ng k thu t nh : quy ho ch c p n c, quy ho ch thoát n c, quy ho ch qu n lý ch t th i r n... thu c th m quy n phê duy t c a y ban nhân dân t nh theo quy nh c a pháp lu t.

3. Ki m tra v i c th c hi n úng t l di n tích t dành cho công viên cây xanh trong các án quy ho ch xây d ng ô th , các khu dân c , khu ô th m i, c a t ng khu v c và trên a bàn t nh, m b o t dành cho cây xanh t tiêu chu n theo quy nh; h tr v i c thi t k nh m m b o t yêu c u m thu t i v i h th ng cây xanh ô th ; nghiên c u, h ng d n các gi i pháp ki n trúc, xây d ng t o m nh xanh các b t ng, gi a các t ng c a các công trình ki n trúc cao t ng.

H ng d n ch ng lo i cây xanh tr ng trên t ng tuy n ng theo quy ho ch chung, chú tr ng h ng d n ngay i v i các tuy n ng khu ô th m i, các khu dân c ã và ang c ô th hóa, các tuy n ng có k ho ch xây d ng m i.

4. Ph i h p v i y ban nhân dân các huy n, th xã, thành ph thu c t nh ki m tra v i c th c hi n xây d ng ng b các công trình HTKT T; thanh tra, ki m tra s phù h p c a công trình HTKT T theo n i dung gi y phép xây d ng.

5. Thanh tra, ki m tra i v i t ch c, cá nhân trong v i c ch p hành pháp lu t thu c ngành xây d ng, x lý theo th m quy n ho c trình c p có th m quy n x lý các tr ng h p vi ph m; gi i quy t các tranh ch p, khi u n i, t cáo trong các l nh v c qu n lý nhà n c c a S theo quy nh c a pháp lu t.

6. Xây d ng và qu n lý h th ng c s d li u, cung c p thông tin v l nh v c HTKT T trên a bàn t nh theo quy nh.

i u 29. S K ho ch và u t

u m i l p k ho ch v n cho công tác u t xây d ng các công trình HTKT T trên a bàn t nh Kiên Giang trình y ban nhân dân t nh phê duy t.

i u 30. S Giao thông v n t i

1. Có trách nhi m c p gi y phép ào ng ô th các o n ng thu c tuy n qu c l do B Giao thông v n t i y thác và ng t nh l i xuyên qua ô th cho các t ch c, cá nhân có nhu c u.

2. Khi xây d ng c i t o ho c xây d ng m i các o n ng quy nh t i kho n l c a i u này ph i thi t k xây d ng ng b các công trình HTKT khác nh : h th ng c p n c, thoát n c, c p i n, h th ng thông tin liên l c... theo quy ho ch chi ti t xây d ng, quy ho ch chuyên ngành ã c c p có th m quy n phê duy t.

3. T ch c qu n lý, b o trì m ng l i công trình ng ô th theo quy nh t i kho n l c a i u này.

4. Thi t l p và qu n lý h th ng báo hi u ng b , ng th y n i a, a ph ng trong ph m vi qu n lý.

5. Thanh tra, ki m tra và x lý các hành vi vi ph m pháp lu t v giao thông v n t i ng b , ng th y n i a và b o v công trình giao thông, b o m tr t t an toàn giao thông trên a bàn t nh; gi i quy t khi u n i, t cáo theo quy nh c a pháp lu t.

i u 31. S Tài chính

Ch trì ph i h p v i các s , ngành có liên quan th m nh các ph ng án quy nh giá d ch v , bi u giá n c s ch; phí d ch v thoát n c, phí d ch v x lý ch t th i r n và h th ng chi u sáng công c ng, d ch v ngh a trang... trình y ban nhân dân t nh phê duy t.

i u 32. S Tài nguyên và Môi tr ng

1. Ch trì ph i h p v i các c quan có liên quan l p, i u ch nh quy ho ch, k ho ch s d ng t c a công trình HTKT T bao g m: k t c u h t ng giao thông ô th ; h th ng c p n c; h th ng thoát n c ô th ; công viên cây xanh ô th ; quy ho ch xây d ng ngh a trang ô th ... theo quy ho ch chi ti t xây d ng ô th c phê duy t.

1. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về các dự án đầu tư chuyên ngành về thông tin và truyền thông điện tử theo các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và theo quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị cấp phê duyệt.

2. Thanh tra, kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Chức năng, nhiệm vụ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm quản lý, khai thác và sử dụng như sau:

1. Quản lý, khai thác và sử dụng các công trình HTKT trên địa bàn do mình quản lý, trong đó lập kế hoạch xây dựng cơ sở, xây dựng mới các công trình HTKT trên địa bàn do mình quản lý, trình phân cấp quản lý của các sở chuyên ngành; khi xây dựng cơ sở hoặc xây dựng mới trong đô thị phải thi công xây dựng đúng các công trình HTKT khác như: hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc... theo quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch chuyên ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cấp và thu hồi giấy phép bao gồm: xây dựng cơ sở, xây dựng, sử dụng (kể cả ngầm và không gian bên trên) các thiết bị như sau:

a) Về các thiết bị, cá nhân có nhu cầu vào mạng viễn thông để xây dựng, lắp đặt các công trình ngầm; sử dụng hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước thải, hệ thống thông tin liên lạc... trình phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép vào mạng đô thị cho Sở Giao thông vận tải và Sở Xây dựng, quy định tại Điều 28 và Điều 30 của Quy định này;

b) Cấp và thu hồi giấy phép cho thiết bị, cá nhân có nhu cầu xây dựng, lắp đặt các công trình nổi gồm: đường dây, đường ống, các công trình phần vỏ công trình ngầm bên trên trong đô thị do mình quản lý;

c) Cấp và thu hồi giấy phép cho thiết bị, cá nhân sử dụng trạm thu phát sóng ngoài mạng tích hợp giao thông; xây dựng các hàng rào, biển báo, lắp đặt mái che;

d) Quy định sử dụng lòng đường đô thị làm nơi đỗ xe và sử dụng hè phố vào vị trí đỗ xe (không thu phí và có thu phí). Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt, phân cấp quản lý chức năng theo quy định.

3. B o trì ng ô th và hê ph trên à bàn mình qu n lý theo quy nh t i m c III, ph n II c a Thông t s 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 n m 2008 h ng d n qu n lý ng ô th .

4. V l a ch n n v c p n c, xác nh vùng ph c v c p n c và ký k t th a thu n th c hi n d ch v c p n c, th c hi n theo quy nh t i m c IV c a Thông t s 01/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 01 n m 2008 c a B Xây d ng h ng d n th c hi n m t s n i dung c a Ngh nh s 117/2007/N -CP ngày 11 tháng 7 n m 2007 c a Chính ph v s n xu t, cung c p và tiêu th n c s ch.

5. V h p ng qu n lý, v n hành thoát n c ô th , th c hi n theo quy nh t i i u 4 c a Thông t s 09/2009/TT-BXD ngày 21 tháng 5 n m 2009 c a B Xây d ng Quy nh chi ti t th c hi n m t s n i dung c a Ngh nh s 88/2007/N -CP ngày 28 tháng 5 n m 2007 c a Chính ph v thoát n c ô th và khu công nghi p.

6. Th c hi n qu n lý công viên và cây xanh ô th nh sau:

a) Th c hi n vi c th ng kê, phân lo i, ánh s , treo bi n và l p h s i v i t ng cây c bi t là cây c th , cây c n c b o t n trên à bàn qu n lý;

b) Ki m tra nh k cây xanh trên ng ph vi c ch m sóc, b o qu n, ch t h , di d i cây c th c hi n k p th i tránh gây thi t h i cho ng i, c n tr giao thông khi x y ra s c ;

c) Ch trì, ph i h p v i S Xây d ng, S K ho ch và u t , S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn và S Tài nguyên và Môi tr ng trong vi c l p, th c hi n và qu n lý quy ho ch công viên cây xanh trên à bàn theo phân c p;

d) Th c hi n c p gi y phép ch t h , di d i cây xanh theo quy nh t i kho n 3, kho n 4, i u 16 c a Quy nh này và các v n b n pháp lu t có liên quan; ng th i t ch c th c hi n vi c ch t h , di d i cây khi có kh n ng gây ra s c , g y , cây b ch t;

) Qu n lý trên à bàn không tình tr ng l n chi m, s d ng trái phép các v trí c quy ho ch xây d ng công viên, cây xanh ô th ;

e) Th c hi n ch c n ng qu n lý c a các đ án u t công viên cây xanh, các bi n pháp khuy n khích xã h i hóa ho t ng ch m sóc, b o qu n, phát tri n công viên cây xanh trên à bàn qu n lý theo th m quy n;

g) Lựa chọn tổ chức cá nhân giao quản lý công viên cây xanh và ký kết hợp đồng dịch vụ với tổ chức, cá nhân quản lý công viên cây xanh theo quy định của Nhà nước;

h) Kiểm tra, giám sát tình hình báo cáo công việc thực hiện công viên cây xanh, việc tuân thủ quy chuẩn và tiêu chuẩn xanh trong các quy hoạch xây dựng thu hút đầu tư do mình quản lý.

7. Quản lý chiếu sáng đô thị

a) Phê duyệt quy hoạch quản lý chiếu sáng đô thị theo thẩm quyền quản lý cấp trên xây dựng kế hoạch và ngân sách nhà nước;

b) Quy định chiếu sáng không gian công cộng; chiếu sáng mặt ngoài các công trình và chiếu sáng khuôn viên công trình cho các tổ chức và cá nhân quản lý;

c) Lựa chọn nhân viên quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, điều 22 của Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị.

8. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt

a) Quản lý quá trình thu gom, vận chuyển và xây dựng công trình xử lý chất thải rắn phải tuân theo các quy định hiện hành về quản lý chất thải rắn, phù hợp với quy hoạch quản lý chất thải rắn đã được phê duyệt;

b) Quản lý, phân tích, tái sử dụng và tích trữ sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn của các cơ sở xử lý chất thải rắn, thực hiện theo quy định tại điều 35 của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

c) Thanh tra, kiểm tra và xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình hoạt động quản lý chất thải rắn.

9. Quản lý ngân sách đô thị: có trách nhiệm xác định và giao nhân viên quản lý về việc các ngân sách thu theo thẩm quyền quản lý cấp trên xây dựng kế hoạch và ngân sách nhà nước và phê duyệt quy hoạch quản lý ngân sách.

10. Xem xét và có ý kiến về các dự án đầu tư xây dựng công trình HTKT (ngầm và không gian bên trên) công trình xây dựng trên địa bàn do mình quản lý (tr phân công cho các sở chuyên ngành).

11. Kiểm tra sự phù hợp của công trình HTKT với nội dung giấy phép xây dựng đã cấp, nội dung quy hoạch chi tiết xây dựng đã phê duyệt; trình cấp quản lý ngành xây dựng các công trình HTKT thu cấp phí miễn giảm hành chính do mình quản lý.

12. Thanh tra, kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm; giám sát khi thi công, tổ chức các lễ khởi công HTKT trên địa bàn do mình quản lý theo quy định của pháp luật.

13. Nhận bàn giao các công trình HTKT theo dự án trong đô thị mới sau khi hoàn thành và vào khai thác, sử dụng.

14. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường và thị trấn thực hiện các quy định của pháp luật và quản lý, khai thác và sử dụng các công trình HTKT theo chức năng, nhiệm vụ của giao.

Điều 37. Chỉ đạo báo cáo tình hình kết hợp các chỉ tiêu hàng năm kết thúc đô thị

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chỉ đạo các phòng chuyên môn trực thuộc phòng quản lý đô thị (đối với thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên và huyện Phú Quốc), Phòng Công trình thu cấp các huyện còn lại, thực hiện báo cáo cho Sở Xây dựng các chỉ tiêu thu cấp chức năng, nhiệm vụ của giao phó trách, theo nội dung hàng năm chỉ tiêu hàng năm HTKT theo mô hình báo cáo.

2. Sở Xây dựng Kiên Giang là đơn vị tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh kết hợp các sở liên quan HTKT trên địa bàn tỉnh báo cáo cho Bộ Xây dựng.

3. Hình thức báo cáo: 06 tháng, năm và tổng kết.

a) Chỉ đạo báo cáo về các chỉ tiêu HTKT theo thực hiện theo hình thức sáu (06) tháng đầu năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 của năm báo cáo; số liệu báo cáo gửi về Sở Xây dựng trước ngày 10 tháng 6 của năm báo cáo;

b) Chỉ báo cáo nh k 01 n m c tính t ngày 01 tháng 01 n h t ngày 31 tháng 12 c a n m báo cáo; s li u báo cáo g i v S Xây d ng tr c ngày 10 tháng 12.

4. Nội dung báo cáo theo m u báo cáo c a S Xây d ng ban hành.

5. Ngoài các yêu c u báo cáo nh k 06 tháng, 01 n m, các a ph ng, n v có liên quan th c hi n ch báo cáo t xu t khi nh n c yêu c u c a S Xây d ng Kiên Giang.

Chương IV

KHEN THƯNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 38. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân được khen thưởng theo quy định của Nhà nước khi có một trong những thành tích sau đây:

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ quản lý, bảo vệ công trình HTKT theo quy định của Quy định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.
2. Đóng góp công sức, công lao vào việc xuất xây dựng, bảo vệ công trình HTKT và phát hiện, tố giác, ngăn chặn hành vi xâm hại, phá hoại công trình HTKT theo Quy định này.

Điều 39. Thanh tra, kiểm tra và thẩm quy định xử lý vi phạm

1. Trách nhiệm thanh tra, kiểm tra.

a) Thanh tra chuyên ngành giao thông, xây dựng, môi trường và các lĩnh vực khác. Thanh tra chuyên ngành khác. Thanh tra chuyên ngành thanh tra, kiểm tra giám sát hoạt động của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong việc tham gia hoạt động thuộc HTKT tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các thị trấn; các khu đô thị mới;

b) Nội dung thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý xuất xây dựng và khai thác, sử dụng các công trình HTKT, bao gồm: kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải; chiếu sáng; công viên cây xanh; chất thải rắn, nhà ở đô thị, hạ tầng thông tin liên lạc và các quy định của Quy định này;

c) Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn hoặc thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền những hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý, khai thác và sử dụng công trình HTKT.

2. Thẩm quy định và thẩm định xử lý vi phạm hành chính theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính số 44/2002/PL-UBTVQH10 ngày 02 tháng 7 năm 2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Pháp lệnh số 1, bổ sung một số nội dung của

pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính số 04/2008/UBTVQH12 ngày 02 tháng 4 năm 2008 và các nghị quyết của Chính phủ có liên quan.

điều 40. Khi xử phạt

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc người đi kèm pháp có quyền khiếu nại về quyết định xử phạt của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại hoặc khiếu nại các quan có thẩm quyền; tổ chức, cá nhân bị xử phạt vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền tố cáo việc quan nhà nước có thẩm quyền vi phạm tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định trong Quy định này và tố cáo người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính làm đúng quy định, làm trái các quy định của Quy định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

điều 41. Xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Quy định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm đã bị xử phạt, nội dung quy định tại khoản 1 của điều này, nếu không tự nguyện thực hiện quyết định xử phạt thì bị cấm kinh doanh; trong hợp đồng, chấp hành nghĩa vụ thi hành công việc hoặc dùng các thủ đoạn gian dối, hèn nhát trốn tránh trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát, xử phạt vi phạm của người có thẩm quyền thì còn có tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, nếu làm đúng quy định, dung túng, bao che, không xử phạt, xử phạt không kịp thời, không đúng hoặc quá quyền hạn trách nhiệm quy định thì còn có tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

điều 42. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Trình hình các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động công trình HTKT. Các quy định về các tiêu chuẩn gây thi thặng lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân thì trình vi phạm phải bị đình chỉ thi thặng theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 43. Sở Xây dựng phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng nghiên cứu, trình bày và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, điều chỉnh phù hợp.

Điều 44. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Kiên Giang và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh, cấp huyện, thị xã, thành phố thực hiện, cấp phòng, xã, thị trấn và các cơ quan thông tin đại chúng tỉnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân trong việc nâng cao ý thức công tác tham gia quản lý, bảo vệ các công trình HTKT. Tỉnh phát triển bền vững./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bùi Ngọc Sơn